

Bản án số: 12/2019/DS-PT

Ngày 11/9/2019

V/v: Kiện đòi tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Tiến Phương

Các thẩm phán: Bà Bùi Thị Thu Hằng

Bà Phạm Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Hoàng Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Lò Thị Hoài Thu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 tháng 7, ngày 08, 12 tháng 8 và ngày 11 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 09/2019/TLPT-DS ngày 23/4/2019, về tranh chấp “*Kiện đòi tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân Đ, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2019/QĐ-PT, ngày 18/6/2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2019/QĐ-PT ngày 08/7/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2019/QĐ-PT ngày 08/8/2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2019/QĐ-PT ngày 12/8/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Hữu K; Cùng địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện P, tỉnh Thái Bình. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đặng Thị N; Địa chỉ: Số nhà B1, tổ dân phố C1, phường B, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. (Có mặt)

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn D; Địa chỉ: Số nhà B2, đường V, tổ dân phố C2, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Xuân C, Chức vụ: Chủ tịch kiêm giám đốc công ty. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim N1, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư K – Đoàn Luật sư tỉnh Điện Biên; Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện I, tỉnh Điện Biên. (Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt lúc tuyên án)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Liên đoàn Lao động tỉnh Điện Biên; Địa chỉ: Số nhà B3, tổ dân phố C3, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Thanh H - Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh Điện Biên. Vắng mặt. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phan Thị T1 (tại Văn bản ủy quyền ngày 27/6/2019). (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.2. Ông Nguyễn Văn T và bà Đặng Thị N; Cùng địa chỉ: Số nhà B1, tổ dân phố C1, phường B, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. (Đều có mặt)

4. Người làm chứng theo yêu cầu của bị đơn.

4.1. Bà Nguyễn Thị N; Địa chỉ: Tổ dân phố C4, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt)

4.2. Ông Đỗ Khắc B; Địa chỉ: Bản P, phường E, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. (Có mặt)

5. Người kháng cáo: Công ty trách nhiệm hữu hạn D là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/9/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Từ năm 2006 đến năm 2009, vợ chồng ông Nguyễn Hữu K, bà Nguyễn Thị L có cho Công ty trách nhiệm hữu hạn D (gọi tắt là Công ty) vay 240.000.000 đồng để kinh doanh; hai bên có lập các hợp đồng vay tiền vào những thời gian sau:

- Ngày 17/10/2006, số tiền vay 110.000.000 đồng, lãi 12%/năm, nộp tiền tại phiếu thu số 041, ngày 25/10/2006, thời hạn vay 06 tháng.

- Ngày 14/02/2007, số tiền vay 50.000.000 đồng, lãi 1,1%/tháng, nộp tiền tại phiếu thu số 58, ngày 14/02/2007, thời hạn vay 12 tháng.

- Ngày 24/01/2008, số tiền vay 20.000.000 đồng, lãi 1,1%/tháng, nộp tiền tại phiếu thu số 14, ngày 24/01/2008, thời hạn vay 12 tháng.

- Ngày 08/4/2008, số tiền vay 50.000.000 đồng, lãi 1,4%/tháng, nộp tiền tại phiếu thu số 70, ngày 08/4/2009, thời hạn vay 03 tháng (ghi nhầm ở phần đầu của hợp đồng là ngày 08/4/2009).

- Ngày 03/8/2009, số tiền vay 10.000.000 đồng, lãi 1%/tháng, nộp tiền tại phiếu thu số 159, ngày 03/8/2009, thời hạn vay 06 tháng.

Từ đó đến nay, Công ty chưa trả cả gốc và lãi mặc dù đã đòi nhiều lần. Chủ tịch kiêm giám đốc cũ của công ty là ông Nguyễn Văn T (người ký hợp đồng vay) đã bị đình chỉ công tác. Chủ tịch kiêm giám đốc Công ty hiện nay là ông Ngô Xuân C trả lời là khoản nợ này đã được đối trừ vào khoản nợ của ông T theo biên bản của Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy Điện Biên, nhưng ông K và bà L không nhất trí.

Ông K, bà L khởi kiện yêu cầu Công ty trả 240.000.000 đồng tiền gốc và 518.400.000 đồng tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn của 05 hợp đồng vay. Tuy nhiên, đến nay ông K, bà L rút yêu cầu Tòa án giải quyết đối với 50.000.000 đồng tiền gốc tại hợp đồng ngày 08/4/2008 và rút yêu cầu đối với toàn bộ tiền lãi; chỉ yêu cầu công ty trả 190.000.000 đồng tiền gốc tại 04 hợp đồng còn lại; không yêu cầu phân chia quyền lợi riêng mỗi người, vì đây là tài sản chung của vợ chồng.

Quá trình giải quyết, Công ty yêu cầu đối chất với ông K, bà L nhưng ông K, bà L không lên được và đã ủy quyền toàn bộ cho bà N.

2. Tại văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án ngày 09/10/2018 và trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty TNHH D, ông Ngô Xuân C trình bày:

Công ty giữ nguyên ý kiến của mình đã nêu tại văn bản số 60/CVTL-CT, ngày 09/10/2018 và các ý kiến đã trình bày.

Ông Nguyễn Văn T là Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty trước đây có ký 05 hợp đồng vay tiền vợ chồng ông K, bà L như nguyên đơn trình bày. Các phiếu thu tiền do kế toán công ty lập. Số tiền vay theo các hợp đồng này được nhập quỹ của công ty và được theo dõi trên sổ sách qua các năm. Bản sao các hợp đồng vay tiền bà N nộp cho Tòa án là do công ty photo từ các bản gốc lưu tại

công ty cung cấp cho bà N. Công ty đã trả 50.000.000 đồng tiền gốc và 13.591.667 đồng tiền lãi của hợp đồng vay ngày 08/4/2008 (phiếu chi số 186, ngày 03/5/2009); chỉ còn nợ 190.000.000 đồng tiền gốc tại 04 hợp đồng vay còn lại.

Trong thời gian làm Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty, ông T sử dụng hơn 02 tỷ đồng của công ty để khai thác gỗ bên Lào với mục đích cá nhân. Công ty chấp nhận bù trừ 190.000.000 đồng còn nợ ông K, bà L vào số tiền 1.736.010.003 đồng mà ông T phải nộp lại cho công ty. Tại biên bản kiểm tra ngày 29/7/2016 của Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy Điện Biên, ông T cam kết tại trang 17: “Tôi sẽ thực hiện bù trừ đối với công nợ của anh, chị em trong gia đình tôi do công ty còn nợ”; Cuộc họp không có ông K, bà L tham gia, vì thực tế đây là tiền của vợ chồng ông T, bà N. Bà L là em gái ông T nên vợ chồng ông K, bà L đứng tên hộ trong các hợp đồng vay. Việc này thể hiện tại biên bản làm việc từ ngày 03/4/2018 đến ngày 02/5/2018 về việc đối chiếu bù trừ tài chính, tài sản đầu tư khai thác kinh doanh gỗ bên Lào của công ty TNHH D giữa đại diện công ty, đại diện Liên đoàn lao động tỉnh Điện Biên với ông T, bà N và luật sư. Qua đối chiếu sổ sách, giấy tờ thì số tiền cho vay tại 05 hợp đồng vay ông K, bà L là của vợ chồng ông T, bà N; vợ chồng ông K, bà L chỉ đứng tên trên danh nghĩa.

Ngoài ra, năm 2006 công ty có vay 200.000.000 đồng của ông K, xong khi trả khoản tiền này bằng lệnh chi thì ông T là người nhận. Năm 2017 ông K có đòi công ty trả số tiền này. Nhưng được trả lời công ty đã trả cho ông T thì ông K không tiếp tục đòi nữa. Ngày 03/8/2009, theo sự chỉ đạo của ông T, ông Đỗ Khắc B (nhân viên của công ty) có nhận 10.000.000 đồng của bà N cho công ty, sau đó công ty lập hợp đồng vay tiền của bà L theo sự chỉ đạo của ông T. 04 hợp đồng vay còn lại đều đến hạn trả nợ đã lâu, từ khi ông T còn làm giám đốc nhưng ông K, bà L không đòi nợ. Từ những sự việc trên chúng tỏ tiền cho công ty vay là của ông Tinh, bà N. Ông T đã hợp lý hóa các hợp đồng vay mang tên ông K, bà L.

Các hợp đồng vay là có thật, nhưng không phải là tiền của ông K, bà L cho vay. Công ty xác định có trách nhiệm trả nợ nhưng phải trả đúng người, đúng đối tượng. Công ty đề nghị áp dụng thời hiệu vì quá hạn trả nợ đã lâu; đề nghị giám định chữ ký của ông K, bà L tại các hợp đồng vay. Trong trường hợp đây là chữ ký của ông K, bà L thì Công ty có trách nhiệm trả tiền cho vợ chồng ông K bà L. Nếu không phải thì công ty có trách nhiệm trả tiền cho vợ chồng ông T,

bà N; trong trường hợp này số tiền công ty phải trả sẽ đối trừ vào số tiền 1.736.010.003 đồng ông T phải nộp lại công ty.

Trong trường hợp công ty phải trả tiền theo yêu cầu của nguyên đơn thì công ty sẽ khởi kiện ông T trả 1.736.010.003 đồng, ông T còn phải trả công ty 1.546.010.003 đồng. Trong vụ án này công ty không yêu cầu phạt tố.

Công ty yêu cầu đưa ông B và bà Ngọc vào tham gia tố tụng vì ông B là kế toán của công ty hiện nay, bà Ngọc là kế toán của công ty trước đây khi ông T làm Chủ tịch kiêm Giám đốc. Những người này đều biết tiền công ty vay thực chất là của ông T, bà N; biết việc ông K, bà L đứng tên danh nghĩa trên hợp đồng vay.

3. Tại văn bản số 266/CT-LDLĐ, ngày 19/12/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Liên đoàn lao động tỉnh Điện Biên trình bày:

Công ty TNHH D được thành lập theo quyết định số 74, ngày 08/10/2002 do Liên đoàn lao động là đại diện chủ sở hữu. Ông Nguyễn Văn T được giao làm Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty. Năm 2006 ông T lấy danh nghĩa công ty vay tiền vợ chồng ông Nguyễn Hữu K và bà Nguyễn Thị L (em rể và em gái ông T) bằng 05 hợp đồng, với số tiền 240.000.000 đồng. Công ty đã trả một hợp đồng với số tiền gốc 50.000.000 đồng.

Theo yêu cầu của ông T, Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy Điện Biên đã làm việc và có biên bản ngày 29/7/2016. Tại biên bản này, ông T đã cam kết: “Tôi sẽ thực hiện bù trừ đối với công nợ của anh, chị, em trong gia đình tôi do công ty còn nợ”, việc bù trừ này bao gồm cả khoản nợ 190.000.000 đồng của ông K, bà L. Tại kết luận số 13 ngày 22/9/2017, ông T phải hoàn trả lại cho công ty 1.736.010.003 đồng đã chỉ đạo đầu tư tại Lào; đến nay ông T chưa thực hiện yêu cầu này; đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định.

4. Tại văn bản ngày 21/11/2018 và trong quá trình xét xử, ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông T được bổ nhiệm làm giám đốc nhà nghỉ D từ năm 1999; sau đó được bổ nhiệm làm Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty TNHH D (Công ty TNHH một thành viên) từ ngày 01/02/2003 đến ngày bị đình chỉ công tác ngày 30/3/2010. Quá trình hoạt động, từ năm 2006 đến 2009 công ty đã vay tiền của ông K, bà L 240.000.000 đồng tại 05 hợp đồng như nguyên đơn, bị đơn đã trình bày. Công ty đã trả gốc và lãi tại hợp đồng ngày 08/4/2009. Ông T không đồng ý đối trừ số tiền còn lại công ty nợ ông K, bà L vào số nợ của ông T đối với công ty như

công ty đã trình bày, vì đây không phải tiền của ông T, ông T cũng không nợ tiền công ty.

5. Tại văn bản ngày 14/02/2019 và trong quá trình xét xử sơ thẩm, với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị N trình bày:

Số tiền ông K, bà L cho công ty vay không phải là tiền của bà N. Bà N không có quyền lợi gì liên quan đến yêu cầu khởi kiện của ông K, bà L.

6. Ông Đỗ Khắc B trình bày:

Bốn hợp đồng vay ông K, bà L khởi kiện được nhập sổ sách và bàn giao theo dõi qua các năm. Từ khi ông tiếp nhận công tác kế toán (tháng 4/2010) đến nay ông K, bà L không đòi công ty trả nợ. Chỉ có một lần vào năm 2007 ông K đòi công ty trả 200.000.000 đồng, nhưng số tiền này công ty đã trả cho ông T, sau đó ông K không đòi nữa. Vào khoảng tháng 8/2009 theo chỉ đạo của ông T, ông B có nhận từ bà N 10.000.000 đồng cho Công ty vay, nhưng khi về lại lập hợp đồng vay tiền mang tên bà L vào ngày 03/8/2009 (Một trong 04 hợp đồng ông K, bà L khởi kiện). Là kế toán trưởng của Công ty hiện nay, ông có ý kiến: Số tiền 190.000.000 đồng ông K, bà L khởi kiện Công ty có trách nhiệm trả cho đúng người cho vay là ông T, bà N.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 19 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân Đ, tỉnh Điện Biên đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 69 và Điều 70 Luật doanh nghiệp 2005; Điều 166, khoản 1 Điều 280, khoản 2 Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466; điểm b, d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 50.000.000 đồng tiền gốc tại hợp đồng vay ngày 08/4/2008 giữa công ty TNHH D và bà Nguyễn Thị L; Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện đối với toàn bộ số tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu K và bà Nguyễn Thị L đối với số tiền gốc: Công ty TNHH D có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hữu K và bà Nguyễn Thị L số tiền gốc là 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng) tại các hợp đồng vay tiền ngày 17/10/2006, ngày 14/02/2007, ngày 24/01/2008 và ngày 03/8/2009.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, tiền án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/4/2019, công ty TNHH D nộp đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm với lý do: Chữ ký, chữ viết trong các hợp đồng, đơn khởi kiện, bản tự khai và trong giấy ủy quyền cho bà N không phải của bà Nguyễn Thị L.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn rút yêu cầu kháng cáo đối với chữ ký, chữ viết trong “Hợp đồng vay tiền” và “Phiếu thu” đều ghi cùng ngày 24/01/2008 giữa Công ty với ông Nguyễn Hữu K với số tiền là 20.000.000 đồng; chữ ký, chữ viết trong đơn khởi kiện, bản tự khai, giấy ủy quyền cho bà N không phải là chữ ký của bà Nguyễn Thị L.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện VKSND tỉnh Điện Biên có ý kiến về tính căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 1 Điều 259 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tạm ngừng phiên tòa để thu thập lại mẫu giám định chữ viết của bà Nguyễn Thị L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, luận cứ của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự, ý kiến về quan điểm của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật:

Ông Nguyễn Hữu K, bà Nguyễn Thị L khởi kiện công ty TNHH D (gọi tắt là Công ty) về tranh chấp “*hợp đồng vay tài sản*”, sau đó, thay đổi yêu cầu khởi kiện sang “*kiện đòi tài sản*”. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền và đúng tố tụng. Tuy nhiên, phần Quyết định của bản án Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng cả Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 là không đúng quy định của pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Sau khi xét xử sơ thẩm Công ty làm đơn kháng cáo trong hạn luật định, phù hợp với các Điều 271, 272 và 273 của BLTTDS năm 2015, kháng cáo hợp lệ, nên được xem xét, giải quyết.

[2] Xét về nội dung kháng cáo:

Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 04/2019/DS-ST, ngày 19/3/2019 của Tòa án nhân dân Đ với lý do: Chữ ký, chữ viết trong các hợp đồng vay tiền, các phiếu thu, phiếu chi, đơn khởi kiện, bản tự khai của ông Nguyễn Hữu K, bà Nguyễn Thị L và giấy ủy quyền cho bà N không phải chữ ký của ông Nguyễn Hữu K, bà Nguyễn Thị L.

Yêu cầu trưng cầu giám định toàn bộ chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Hữu K, bà Nguyễn Thị L tại các hợp đồng vay tiền trong các ngày (17/10/2006; 14/02/2007; 24/01/2008; 08/4/2008; 03/8/2009). Và các phiếu thu số 641, ngày 25/10/2006; Phiếu thu số 58, ngày 14/02/2007; Phiếu thu số 70, ngày 08/4/2008; Phiếu thu số 159, ngày 03/8/2009; Phiếu chi số 186, ngày 31/5/2009; chữ ký, chữ viết trong đơn khởi kiện; bản tự khai; giấy ủy quyền để xác định Công ty có vay tiền của ông K, bà L hay không.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Ngô Xuân C người đại diện theo pháp luật của bị đơn đã rút yêu cầu kháng cáo đối với giám định chữ ký, chữ viết trong “Hợp đồng vay tiền” ngày 24/01/2008 và “Phiếu thu” ngày 24/01/2008 giữa Công ty với ông Nguyễn Hữu K; giám định chữ ký, chữ viết trong đơn khởi kiện, bản tự khai, giấy ủy quyền cho bà N không phải là chữ ký của bà Nguyễn Thị L. Nên HĐXX căn cứ vào các Điều 284, 289 và 298 của BLTTDS năm 2015 chấp nhận đối với một phần kháng cáo mà bị đơn đã rút tại phiên tòa.

Như vậy, bị đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số 04/2019/DS-ST, ngày 19/3/2019 của Tòa án nhân dân Đ theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K, bà L đối với số tiền 20.000.000 đồng mà Công ty đã vay tại hợp đồng vay tiền ngày 24/01/2008. Chỉ kháng cáo để trưng cầu giám định các chữ viết tại các hợp đồng vay tiền trong các ngày (17/10/2006; 14/02/2007; 08/4/2008; 03/8/2009) và các phiếu thu số 641, ngày 25/10/2006; Phiếu thu số 58, ngày 14/02/2007; Phiếu thu số 70, ngày 08/4/2008; Phiếu thu số 159, ngày 03/8/2009; Phiếu chi số 186, ngày 31/5/2009 có phải là chữ ký của bà Nguyễn Thị L hay không.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như việc thu thập các tài liệu chứng cứ, giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải, bị đơn không

yêu cầu giám định chữ viết tại các hợp đồng vay tiền cũng như tại các phiếu thu, phiếu chi giữa Công ty với ông K, bà L. Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn mới yêu cầu giám định, song Tòa án cấp sơ thẩm xét thấy không cần thiết và không có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành trưng cầu giám định chữ viết của bà Nguyễn Thị L trong các “*Hợp đồng vay tiền*” và “*các phiếu thu, phiếu chi*” trên cơ sở các tài liệu do phía bị đơn thu thập và cung cấp. Tại bản kết luận giám định số 586/GĐ-PC54, ngày 14/6/2019 của Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Điện Biên đã kết luận: Chữ viết “*L*”, *Nguyễn Thị L*” trên tài liệu gửi giám định ký hiệu từ A1 đến A9 với chữ viết đúng tên “*Nguyễn Thị L*” trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M12 **“không phải do cùng một người viết ra”**.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Việc Công ty thu thập chữ ký, chữ viết của bà L tại trường Mầm Non của xã Thanh Yên, huyện Điện Biên để gửi giám định thì đã không báo cho bà L biết và có ý kiến về các mẫu chữ viết “*L*”, “*Nguyễn Thị L*” là không đảm bảo theo quy định của pháp luật. Cho nên, không chấp nhận kết luận giám định số 586/GĐ-PC54, ngày 14/6/2019 của Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Điện Biên.

Xét về quá trình vay tiền giữa Công ty với ông K, bà L cho thấy: Tại biên bản ghi lời khai của ông K ngày 19/7/2019, lời khai của bà L ngày 05/8/2019 ông K, bà L đều khẳng định, từ năm 2006 đến năm 2009 ông có cho Công ty vay nhiều lần, ông K và bà L là người trực tiếp đưa tiền cho thủ quỹ của Công ty nhận vào quỹ Công ty. Có một số lần Công ty đã trả cả gốc và lãi cho ông K, bà L, cụ thể, Công ty đã trả cho ông K số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 27/12/2007 thông qua tài khoản của ông Nguyễn Văn T và trả cho bà L 63.591.667 đồng (tiền gốc 50.000.000 đồng, tiền lãi 13.591.667 đồng) vào ngày 31/5/2009. Đến nay Công ty còn nợ ông K, bà L tổng số tiền là 190.000.000 đồng theo các hợp đồng vay tiền và phiếu thu mà ông K, bà L đã dùng làm căn cứ khởi kiện Công ty.

Về phía công ty cũng thừa nhận: Số tiền 190.000.000 đồng vay của ông K, bà L được theo dõi trên sổ sách giấy tờ của Công ty từ năm 2006 đến nay, việc lưu sổ sách và chứng từ kế toán hoàn toàn hợp pháp và đúng quy định của pháp luật. Việc vay tiền của ông K, bà L là phù hợp với Luật Doanh nghiệp và số tiền vay này được Công ty sử dụng vào hoạt động kinh doanh của Công ty. Hơn nữa, sổ sách theo dõi khoản nợ 190.000.000 đồng mang tên ông K, bà L từ năm 2006 đến nay cũng không có cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào đến yêu

cầu Công ty trả ngoài yêu cầu của ông K, bà L ra. Đến thời điểm hiện tại không có căn cứ để khẳng định chủ thể cho vay số tiền 190.000.000 đồng là chủ thể khác mà chính là của ông K, bà L cho Công ty vay số tiền trên.

Ngoài ra, Công ty còn cho rằng căn cứ vào chữ viết trong các hợp đồng vay tiền, phiếu thu, phiếu chi đều không phải là chữ viết của bà L, từ năm 2006 đến nay ông K, bà L không đòi nợ Công ty số tiền trên mà là tiền của ông T, bà N cho Công ty, nếu phải trả sẽ trả cho ông T, bà N, chứ không trả cho ông K, bà L là không có cơ sở.

Như vậy, lời khai và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoàn toàn phù hợp với chứng từ, sổ sách của Công ty về số nợ 190.000.000 đồng. Do đó, có căn cứ để khẳng định số nợ 190.000.000 đồng mà Công ty vay là có thật. Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hữu K và bà Nguyễn Thị L là có cơ sở.

Đối với ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Điện Biên đề nghị tạm ngừng phiên tòa để thu thập lại mẫu giám định chữ viết của bà L. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc tạm ngừng phiên tòa để giám định lại chữ viết của bà L là không cần thiết và không có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án. Bởi vì, cả phía Công ty và ông K, bà L đều thừa nhận có cho Công ty vay số tiền 190.000.000 đồng. Cho nên, không chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên về việc tạm ngừng phiên tòa.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, nhận thấy kháng cáo của Công ty TNHH D là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Công ty và giữ nguyên án sơ thẩm.

[3]. Về án phí phúc thẩm và chi phí tố tụng: Do kháng cáo của Công ty không được chấp nhận nên Công ty phải chịu án phí phúc thẩm và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH D, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 04/2019/DS-ST, ngày 19/3/2019 của Tòa án nhân dân Đ, tỉnh Điện Biên.

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 148, 161; khoản 2, 3 Điều 284; điểm c khoản 1 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Điều 69 và Điều 70 Luật doanh nghiệp 2005. Điều 166; khoản 1 Điều 280; Điều 357; điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015. Khoản 4 Điều 26; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo do bị đơn rút yêu cầu kháng cáo đối với giám định chữ ký, chữ viết trong “Hợp đồng vay tiền” ngày 24/01/2008 và “Phiếu thu” ngày 24/01/2008 giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn D với ông Nguyễn Hữu K; giám định chữ ký, chữ viết trong đơn khởi kiện, bản tự khai, giấy ủy quyền cho bà Đặng Thị N không phải là chữ ký của bà Nguyễn Thị L.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 50.000.000 đồng tiền gốc tại hợp đồng vay ngày 08/4/2008 giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn D và bà Nguyễn Thị L; đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện đối với toàn bộ số tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu K, bà Nguyễn Thị L đối với số tiền gốc: Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn D phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hữu K, bà Nguyễn Thị L tổng số tiền gốc là 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng) tại các hợp đồng vay tiền ngày 17/10/2006; 14/02/2007; 24/01/2008 và 03/8/2009.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 9.500.000 đồng (Chín triệu năm trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu K và bà Nguyễn Thị L số tiền 17.168.000 đồng (Mười bảy triệu một trăm sáu mươi tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm có giá ngạch đã nộp theo biên lai số AA/2016/0002039 ngày 24 tháng 9 năm 2018 tại Chi cục thi hành án dân sự Đ, tỉnh Điện Biên.

5. Về án phí phúc thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng dự phí phúc thẩm theo biên lai số AA/2016/0002255, ngày 03/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Đ.

6. Về chi phí tố tụng: Công ty trách nhiệm hữu hạn D phải chịu toàn bộ số tiền 12.300.000 đồng (Mười hai triệu ba trăm ngàn đồng) tiền giám định chữ

viết “L” (Nguyễn Thị L” tại các hợp đồng vay tiền giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn Dvối bà Nguyễn Thị L (đã nộp).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm trả tiền thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, mức lãi xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (ngày 11/9/2019)./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên.
- TAND Đ;
- Cục THADS tỉnh Điện Biên;
- CC THADS Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Phòng HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Tiến Phương